

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CÔNG VĂN SỐ: 320 /QĐ-UBND
SC 305
NGÀY 23/11/2013

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Công bố số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2012, tỉnh Thanh Hoá

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Chỉ thị số 32/2000/CT-BNN-KL ngày 27 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 78/2002/QĐ/BNN-KL ngày 28 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy phạm kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định: số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12 tháng 10 năm 2005; số 62/2005/QĐ-BNN ngày 12 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Phương án “Tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2006 - 2010”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 03/TTr-SNN&PTNT ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc đề nghị công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2012 (kèm theo biên bản Hội nghị ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Ban chỉ đạo thực hiện Phương án tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Thanh Hoá năm 2012),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2012, tỉnh Thanh Hoá, với những nội dung chính như sau:

1. Tổng diện tích tự nhiên: 1.113.193,81 ha.

1.1. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp: **626.812,55 ha.**

Trong đó:

a) Đất có rừng: 557.355,14 ha.

- Rừng tự nhiên: 388.188,12 ha.

- Rừng trồng: 169.167,02 ha.

+ Rừng trồng tham gia độ che phủ: 165.604,67 ha.

+ Rừng mới trồng chưa tham gia độ che phủ: 3.562,35 ha.

b) Đất chưa có rừng: 69.457,41 ha.

1.2. Đất khác: 486.381,26 ha.

Trong đó diện tích rừng trên đất khác ngoài lâm nghiệp: 7.883,95 ha; gồm:

- Rừng tự nhiên: 805,37 ha.

- Rừng trồng: 7.078,58 ha.

2. Độ che phủ của rừng: 50,5%.

(Diện tích rừng và đất lâm nghiệp chi tiết đến các huyện có biểu đính kèm)

3. Cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2012 theo đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh được lưu trữ tại hệ thống máy vi tính của Chi cục Kiểm lâm, bao gồm:

3.1. Bản đồ hiện trạng rừng (bản đồ số):

- Cấp xã: Bản đồ tỷ lệ 1/10.000.

- Cấp huyện: Bản đồ tỷ lệ 1/50.000.

- Cấp tỉnh: Bản đồ tỷ lệ 1/100.000.

3.2. Biểu tổng hợp diện tích các loại đất, loại rừng theo đơn vị tiểu khu, hành chính xã, huyện, tỉnh (trên phần mềm DBR):

- Biểu 1: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo 3 loại rừng.

- Biểu 2: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo chủ quản lý.

- Biểu 3: Diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.

- Biểu 4: Diện tích và độ che phủ rừng.

- Biểu 5: Diện tích rừng trồng.

- Biểu 6: Tổng diện tích được cập nhật.

- Biểu 7: Tổng hợp diện tích 3 loại rừng.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng đất lâm nghiệp đã được công bố tại Điều 1 Quyết định này; thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; công bố số liệu, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn các xã, phường, thị trấn. Số liệu này là cơ sở để lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp cho năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục Thống kê Thanh Hoá; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục trưởng các chi cục: Kiểm lâm, Lâm nghiệp; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

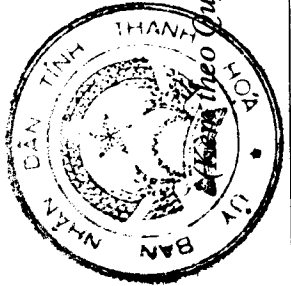
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (đề t/h);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (đề b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền



BIỂU 1: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐẾN 31/12/2012

Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: hecta

Loại đất loại rừng	Số đầu kỳ	Số thay đổi	Số cuối kỳ	Thuộc 3 loại rừng - quy hoạch cho lâm nghiệp			Ngoài 3 loại rừng
				Cộng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	
Tổng diện tích	1.113.193,81		1.113.193,81	626.812,55	81.332,00	190.482,80	354.997,75
Diện tích đất lâm nghiệp				557.355,14	78.854,95	168.415,91	310.084,28
A. Đất có rừng				388.188,12	77.186,90	142.982,71	168.018,51
1. Rừng tự nhiên	207.984,45	4.638,24	212.622,69	212.146,24	45.942,11	75.511,19	90.692,94
- Rừng gỗ	14.475,04	-36,40	14.438,64	14.368,67	3.996,26	7.146,79	3.225,62
- Giữa	45.251,57	186,71	45.438,28	45.310,83	11.554,18	20.728,01	13.028,64
- Trung bình	68.001,01	-36,94	67.964,07	67.932,32	16.731,16	21.720,11	29.481,05
- Nghèo	80.256,83	4.524,87	84.781,70	84.534,42	13.660,51	25.916,28	44.957,63
- Phục hồi	80.365,50	593,26	80.958,76	80.918,54	7.300,51	28.054,01	45.564,02
2. Rừng tre nứa	53.234,35	463,83	53.698,18	53.657,96	5.742,88	16.395,63	31.519,45
- Nứa	4.241,07		4.241,07	4.241,07		560,38	3.680,69
- Vầu	22.890,08	129,43	23.019,51	23.019,51	1.557,63	11.098,00	10.363,88
- Tre nứa khác	52.463,32	-470,57	51.992,75	51.716,91	10.638,40	19.620,31	21.458,20
3. Rừng hỗn giao gỗ + tre nứa	50.744,69	-520,93	50.223,76	50.035,76	10.274,34	18.882,22	20.879,20
- Gỗ là chính	1.718,63	50,36	1.768,99	1.681,15	364,06	738,09	579,00
- Tre nứa là chính							
4. Rừng ngập mặn, phèn							
5. Rừng trên núi đá	43.332,61	86,68	43.419,29	43.406,43	13.305,88	19.797,20	10.303,35
II. Rừng trồng	167.150,79	9.094,81	176.245,60	169.167,02	1.668,05	25.433,20	142.065,77
1. RT có trữ lượng	50.110,98	-525,55	49.585,43	47.973,36	1.028,63	9.549,33	37.395,40
2. RT chưa có trữ lượng	34.233,67	8.415,97	42.649,64	38.363,75	304,00	4.738,57	33.321,18
3. RT là tre luồng	69.270,46	986,62	70.257,08	69.644,70	123,90	4.723,49	64.797,31
4. RT là cây đặc sản	12.519,22	257,81	12.777,03	12.448,55	211,52	5.771,14	6.465,89
5. RT là cây ngập mặn, phèn	1.016,46	-40,04	976,42	736,66		650,67	85,99
B. Đất chưa có rừng	82.550,10	-12.854,57	69.695,53	69.457,41	2.477,05	22.066,89	44.913,47
1. Nương rẫy (LN)	16.966,60	-439,96	16.526,64	16.409,95	41,58	3.910,32	12.458,05
2. Không có gỗ tái sinh (Ia,Ib)	45.572,09	-6.449,51	39.122,58	39.021,49	1.684,77	12.357,09	24.979,63
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	12.904,36	-6.009,67	6.894,69	6.894,69	551,92	1.897,36	4.445,41
4. Núi đá không có rừng	6.099,99	19,34	6.119,33	6.098,99	198,78	2.901,28	2.998,93
5. Đất khác trong lâm nghiệp	1.007,06	25,23	1.032,29	1.032,29		1.000,84	31,45
C. Đất khác (nông nghiệp, thổ cư,...)	479.347,04	-1.087,85	478.259,19				

BIỂU 2: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ ĐẾN 31/12/2012
(Kèm theo Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: hecta

Loại đất loại rừng	Cộng	Phân theo loại chủ quản lý										Tập thể	UBND (Chưa giao)
		Ban quản lý rừng	Doanh nghiệp Nhà nước	Tổ chức kinh tế khác	Lực lượng vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng						
Tổng diện tích	1.113.193,81	172.860,22	37.649,96	970,85	41.630,36	411.153,42	70,45	417.774,44	31.084,11				
A. Đất có rừng	565.239,09	152.600,87	13.406,52		33.537,52	334.124,84		5.319,88	26.249,46				
I. Rừng tự nhiên	388.993,49	134.597,31	4.328,58		32.771,76	192.221,25		2.119,75	22.954,84				
1. Rừng gỗ	212.622,69	81.370,20	2.180,67		18.764,26	99.095,12		794,03	10.418,41				
- Giàu	14.438,64	7.055,87	23,68		4.054,30	2.979,93		69,97	254,89				
- Trung bình	45.438,28	20.800,22	1.121,70		6.414,36	15.345,68		205,05	1.551,27				
- Nghèo	67.964,07	26.227,99	423,61		5.598,69	31.578,35		12,24	4.123,19				
- Phục hồi	84.781,70	27.286,12	611,68		2.696,91	49.191,16		506,77	4.489,06				
2. Rừng tre nứa	80.958,76	21.522,51	940,81		7.400,30	45.525,78		68,63	5.500,73				
- Nứa	53.698,18	15.681,03	940,81		2.468,13	30.304,34		68,63	4.235,24				
- Vầu	4.241,07	479,67			3.549,39				212,01				
- Tre nứa khác	23.019,51	5.361,81			4.932,17	11.672,05			1.053,48				
3. Rừng hỗn giao gỗ + tre nứa	51.992,75	17.229,33	120,18		6.607,20	23.076,32		554,83	4.404,89				
- Gỗ là chính	50.223,76	16.595,86	53,92		6.607,20	22.321,26		554,83	4.090,69				
- Tre nứa là chính	1.768,99	633,47	66,26			755,06			314,20				
4. Rừng ngập mặn, phèn													
5. Rừng trên núi đá	43.419,29	14.475,27	1.086,92			24.524,03		702,26	2.630,81				
II. Rừng trồng	176.245,60	18.003,56	9.077,94		765,76	141.903,59		3.200,13	3.294,62				
1. RT có trữ lượng	49.585,43	6.240,03	2.228,91		490,34	39.327,33		386,17	912,65				
2. RT chưa có trữ lượng	42.649,64	4.260,50	1.911,33		211,08	32.453,79		2.194,93	1.618,01				
3. RT là tre luồng	70.257,08	1.736,17	2.908,29		64,34	64.470,67		449,90	627,71				
4. RT là cây đặc sản	12.777,03	5.766,86	2.029,41			4.847,75		108,92	24,09				
5. RT là cây ngập mặn, phèn	976,42					804,05		60,21	112,16				
B. Đất chưa có rừng	69.695,53	7.989,91	2.228,33		3.916,16	50.490,09		2.199,89	2.871,15				
1. Nương rẫy (LN)	16.526,64	981,13	182,25		1.038,28	14.048,91		177,84	98,23				
2. Không có gỗ tái sinh (Ia, Ib)	39.122,58	5.064,74	1.877,81		2.490,08	28.287,08		573,26	829,61				
3. Có gỗ tái sinh (Ic)	6.894,69	1.297,21	62,54		302,06	4.998,15			234,73				
4. Núi đá không có rừng	6.119,33	646,83	105,73		85,74	2.374,75		1.222,93	1.683,35				
5. Đất khác trong lâm nghiệp	1.032,29					781,20		225,86	25,23				
C. Đất khác (nông nghiệp, thổ cư,...)	478.259,19	12.269,44	22.015,11	970,85	4.176,68	26.538,49	70,45	410.254,67	1.963,50				



TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐÃ CẬP NHẬT ĐẾN 31/12/2012

Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: hecta

TT	Huyện	Tổng cộng	Diện tích cập nhập phân theo các nguyên nhân							Khác	
			Trồng mới	Khai thác	Cháy	Sâu	Phá rừng	Chuyển đổi	Khoanh nuôi		
1	Bá Thước	865,70	239,66						461,77	164,27	
2	Cẩm Thủy	509,47	214,57	211,54					101,93	83,36	40,04
3	Hoàng Hoá	141,97							7,50		
4	Hà Trung	288,04	274,14	6,40							
5	Lang Chánh	2.576,01	1.797,84	85,22					62,58	672,61	20,34
6	Mường Lát	3.585,37	2.040,93							1.481,86	
7	Ngọc Lặc	715,43	670,59	44,84							
8	Như Thanh	2.092,26	1.481,79	174,64					3,81	432,02	
9	Như Xuân	3.203,40	2.743,21	272,44					3,88	183,87	
10	Nông Công	8,53		8,53							
11	Quan Hoá	5.982,54	619,26						3.744,02	580,99	1.038,27
12	Quan Sơn	275,47	164,88	37,40						73,19	
13	Quảng Xương	14,30							14,30		
14	TP. Thanh Hoá	21,20							15,00		6,20
15	TX. Bim Sơn	21,26							21,26		
16	TX. Sầm Sơn	38,73									38,73
17	Thiệu Hoá	3,20							3,20		
18	Thường Xuân	6.525,80	928,89						2.421,97	3.174,94	
19	Thạch Thành	700,55	267,24	35,60							397,71
20	Thọ Xuân	52,73	52,73								
21	Triệu Sơn	200,64	200,64								
22	Tĩnh Gia	174,14	131,55	39,19					3,40		
23	Vĩnh Lộc	123,50	123,50								
24	Đông Sơn	16,40	11,70						4,70		
	Tổng	28.136,64	11.963,12	915,80					6.869,32	6.847,11	1.541,29

BIỂU 4: TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG ĐẾN 31/12/2012

(Kèm theo Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

TT	Huyện	Diện tích tự nhiên	Diện tích có rừng	Chia ra			Đất trồng		Đất khác	Độ che phủ
				Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Tổng cộng	Trong đó: nương rẫy		
					Tổng cộng	Rừng mới trồng (chưa tính độ che phủ)				
1	Bá Thước	77.522,02	47.590,30	35.801,33	11.788,97	203,40	2.816,83	684,88	27.114,89	61,1
2	Cẩm Thủy	42.539,28	16.832,55	7.313,81	9.518,74	78,06	2.361,41	476,35	23.345,32	39,4
3	Hoàng Hoá	22.473,18	1.528,18		1.528,18		156,24		20.788,76	6,8
4	Hà Trung	24.450,48	5.365,02	779,87	4.585,15	274,14	1.381,79		17.703,67	20,8
5	Hậu Lộc	14.367,19	1.425,34		1.425,34		392,90		12.548,95	9,9
6	Lang Chánh	58.659,18	49.060,07	31.151,70	17.908,37	289,72	2.485,96	42,19	7.113,15	83,1
7	Mường Lát	81.461,44	47.764,43	42.993,56	4.770,87	870,84	22.844,60	11.087,87	10.852,41	57,6
8	Nga Sơn	15.829,15	566,58		566,58		382,18		14.880,39	3,6
9	Ngọc Lặc	49.092,39	19.863,65	4.631,68	15.231,97	319,46	2.526,58	177,85	26.702,16	39,8
10	Như Thanh	58.829,07	33.084,97	18.717,14	14.367,83	97,44	3.718,82	969,88	22.025,28	56,1
11	Như Xuân	71.994,93	49.536,48	39.409,35	10.127,13	345,21	5.297,04	502,56	17.161,41	68,3
12	Nông Cống	28.653,32	1.976,75		1.976,75		777,05	34,97	25.899,52	6,9
13	Quan Hoá	99.013,68	81.074,38	53.643,72	27.430,66	288,19	3.492,29	849,13	14.447,01	81,6
14	Quan Sơn	93.017,03	74.266,72	62.335,35	11.931,37	164,88	5.766,54	147,81	12.983,77	79,7
15	Quảng Xương	22.780,11	664,62		664,62		149,52		21.965,97	2,9
16	TP. Thanh Hoá	5.790,62	200,77		200,77		7,03		5.582,82	3,5
17	TX. Bim Sơn	6.701,18	1.011,01	3,17	1.007,84		549,78	43,42	5.140,39	15,1
18	TX. Sầm Sơn	1.788,83	188,95		188,95		98,73		1.501,15	10,6
19	Thiệu Hoá	17.567,06	91,74		91,74		71,99	2,78	17.403,33	0,5
20	Thường Xuân	111.380,80	83.779,97	72.750,49	11.029,48	234,09	6.875,53	285,99	20.725,30	75,0
21	Thạch Thành	55.919,44	24.483,07	12.901,66	11.581,41	12,00	3.994,14	937,70	27.442,23	43,8
22	Thọ Xuân	29.318,21	2.410,01	225,48	2.184,53	52,73	635,43	15,81	26.272,77	8,0
23	Triệu Sơn	28.964,19	4.350,36	1.692,80	2.657,56	200,64	679,68		23.934,15	14,3
24	Tĩnh Gia	45.828,67	15.223,43	4.642,38	10.581,05	131,55	1.832,90	260,79	28.772,34	32,9
25	Vĩnh Lộc	15.803,37	1.986,03		1.986,03		312,87	3,17	13.504,47	12,6
26	Yên Định	22.807,97	720,43		720,43		80,75	3,49	22.006,79	3,2
27	Đông Sơn	10.641,02	193,28		193,28		6,95		10.440,79	1,8
	Tổng	1.113.193,81	565.239,09	388.993,49	176.245,60	3.562,35	69.695,53	16.526,64	478.259,19	50,5